TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 117/2022/DS - PT
Ngày: 27/6/2022
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Của

Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Ông Trần Văn Sung – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 95/2022/TLPT-DS ngày 10 tháng 5 năm 2022 về *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2022DS – ST ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 108/2022/QĐ – PT ngày 01 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H*, sinh năm 1938; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn: Ông Đặng Văn H1*, sinh năm 1971; (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 41, ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông H1:* Ông Lê Văn A, sinh năm 1964; Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1959; (có mặt)

2. Bà Đặng Thị T, sinh năm 1968;

3. Ông Đặng Văn T1, sinh năm 1966;

4. Bà Đặng Thị T2, sinh năm 1963;

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông T1, bà T:* Bà Nguyễn Thị H.

5. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1978;

6. Chị Đặng Thị D, sinh năm 2000;

7. Chị Đặng Thị Thanh T3, sinh năm 2001;

Cùng địa chỉ: Số nhà 41, ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà H2, chị D và chị T3:* Ông Lê Văn Á. (có mặt)

- *Người làm chứng do nguyên đơn triệu tập:*

1. Phan Văn T4, sinh năm 1957;

2. Nguyễn Văn N, sinh năm 1955;

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Đặng Văn H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà kết hôn và chung sống với chồng là ông Đặng Văn T5 cách đây hơn 60 năm. Ông T5 chết năm 1971. Phần đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 07, tờ bản đồ số 11, diện tích là 2.120 m^2 và thửa đất số 14, tờ bản đồ số 11, diện tích 3.695m^2 cùng tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc của cha mẹ ông T5 để lại. Đến năm 1997, bà H được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong giấy ghi cấp cho hộ bà Nguyễn Thị H. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong hộ gồm có bà H và 04 người con là Đặng Thị T2, Đặng Thị T, Đặng Văn H1 và Đặng Văn T1, còn con trai Nguyễn Văn R đi bộ đội nên không có trong hộ khẩu gia đình (Ông R là con riêng của bà với chồng trước).

Vào năm 1986, bà có cho con trai trưởng là Nguyễn Văn R thửa đất số 07, tờ bản đồ số 11, diện tích là 2.120 m^2 để cất nhà ở và lập gia đình riêng, nhưng chưa lập giấy tờ sang tên đất cho ông R. Từ đó, ông R sinh sống canh tác trên phần đất này. Đến năm 1999, ông R về quê vợ để sinh sống cũng tại xã H, ông R vẫn qua lại canh tác, thu hoạch huê lợi, dọn dẹp nhà. Đến năm 2014, con trai út của bà là ông Đặng Văn H1 vì xảy ra mâu thuẫn với bà nên cùng vợ con dọn đến căn nhà của ông R để ở, thấy vậy

ông R cũng đồng ý cho gia đình ông H1 ở tạm. Sau đó, ông H1 tự ý phá bỏ nhà cũ của ông R và tự ý cất nhà mới, thu hoạch huê lợi trên đất và canh tác quản lý luôn thửa đất số 14, tờ bản đồ số 11, diện tích 3.695m^2 của bà cho đến nay.

Tại đơn khởi kiện bà yêu cầu ông H1 cùng vợ con là bà H2, chị D, chị T3 có trách nhiệm liên đới di dời nhà và các tài sản trên đất trả lại cho bà phần đất thuộc thửa số 07, tờ bản đồ số 11, diện tích là 2.120 m^2 và thửa số 14, tờ bản đồ số 11, diện tích 3.695m^2 cùng tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Nay bà thay đổi nội dung khởi kiện, bà đồng ý giao cho ông H1 toàn quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 07, bản đồ số 11, diện tích là 2.120m^2, bà chỉ yêu cầu ông H1, bà H2, chị D, chị T3 trả lại cho bà thửa đất số 14 tờ bản đồ số 11, diện tích 3.695m^2 để bà giao thửa đất này cho các con là Nguyễn Văn R, Đặng Văn T1, Đặng Thị T2 đồng đứng tên, quản lý sử đất để sau này các con của bà không còn ai tranh chấp nữa.

Bà không đồng ý bồi thường số tiền 261.400.000 đồng công sức lên bờ và trồng dừa theo yêu cầu phản tố của ông H1 với lý do hai thửa đất nêu trên do ông R, ông T1 và bà lên bờ trồng dừa, lúc đó Hùng còn nhỏ không phụ giúp gì cho gia đình. Khi Hùng vào ở trên đất khoảng năm 2009 thì đất đã lên bờ và trồng dừa hết rồi.

Đồng thời bà đại diện theo ủy quyền của bà T, ông T1: bà T và ông T1 cũng thống nhất với ý kiến của bà không có tranh chấp gì khác. Trước đây gia đình đã chia đất cho Đặng Thị T nên hiện nay không chia phần đất này cho bà T. Bà đồng ý với kết quả định giá ngày 31/10/2019, không yêu cầu đo đạc và đồng ý sử dụng kết quả trích lục bản đồ địa chính của thửa 07 và thửa 14 để giải quyết vụ án. Ông T1 có yêu cầu độc lập, do hôm nay ông T1 có mặt tại phiên tòa nên sẽ do ông T1 trực tiếp trình bày ý kiến. Về chi phí tố tụng bà đã nộp tạm ứng, đề nghị Tòa giải quyết theo quy định pháp luật.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Đặng Văn H1 trình bày:

Ông đồng ý nhận thửa đất số 07, tờ bản đồ số 11 và đồng ý giao trả lại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre, đồng ý để thửa đất nêu trên cho ông R, ông T1, bà T2 đồng đứng tên quyền sử dụng thửa đất này. Ông có yêu cầu phản tố yêu cầu bà H bồi thường công sức lên bờ 73.900.000 đồng và công sức trồng dừa trên thửa đất số 14 là 187.500.000 đồng, tổng cộng 261.400.000 đồng. Toàn bộ 125 cây dừa trên 06 năm tuổi tại thửa đất số 14 là do ông bỏ tiền ra mua cây giống, bỏ công ra trồng và ông cũng là người lên bờ từ đất ruộng lên đất vườn tại thửa đất này. Chứng cứ chứng minh ông đã nộp cho Tòa án là lời làm chứng của bà Nguyễn Thị Ngọc Quí, sinh năm 1979 là hàng xóm sinh sống gần thửa đất số 14.

Ông đồng ý với kết quả định giá ngày 31/10/2019, không yêu cầu đo đạc và đồng ý sử dụng kết quả trích lục bản đồ địa chính của thửa 07 và thửa 14 để giải quyết vụ án. Bà H2, chị D và chị T3 thống nhất với ý kiến của ông H1.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn R trình bày:

Vào năm 1986, mẹ của ông có cho ông phần đất có diện tích là 2.120 m^2 thuộc thửa số 07, tờ bản đồ số 11, để cất nhà ở và lập gia đình riêng, nhưng chỉ nói miệng chứ chưa lập giấy tờ sang tên cho ông đứng tên. Từ đó, ông cất nhà lá sinh sống canh tác trên phần đất này. Ông lên bờ trồng mía, sau đó trồng dừa, bom cát làm nền nhà, làm sân. Đến năm 1999, ông về quê vợ để sinh sống cũng tại xã H nhưng vẫn qua lại canh tác, thu hoạch huê lợi, dọn dẹp nhà. Đến năm 2014, em trai út của ông là ông Đặng Văn H1 vì xảy ra mâu thuẫn với bà H nên cùng vợ con dọn qua ở tại căn nhà của ông, thấy vậy ông R cũng cho ở tạm khi nào cần sẽ đòi lại. Nhưng sau đó ông H1 tự ý phá bỏ căn nhà cũ của ông rồi cất nhà mới, thu hoạch huê lợi trên đất mà bà H đã cho ông. Ông H1 còn tiếp tục quản lý và thu hoạch huê lợi tại thửa đất số 14. Hai thửa đất nêu trên của ông bà để lại, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình nhưng hiện nay do ông H1 chiếm giữ, quản lý canh tác khi chưa được sự thống nhất của mẹ và các anh chị trong gia đình. Ông là con trai lớn của bà H. Ông với ông T1 và bà H là người trực tiếp lên bờ hai thửa đất nêu trên từ đất ruộng lên liếp trồng mía, sau đó trồng dừa, cải tạo đất như hiện nay. Lúc đó ông H1 chỉ khoảng 10 tuổi chưa phụ giúp gì. Việc ông H1 cho rằng ông là người lên bờ từ đất ruộng lên đất vườn và trồng toàn bộ dừa trên đất là không đúng, chỉ sau khi vào sử dụng ông H1 có trồng thêm một số cây dừa nhỏ.

Vào ngày 08/10/2019, ông có yêu cầu độc lập là yêu cầu ông Đặng Văn H1 trả lại cho ông giá trị căn nhà của ông đã bị ông H1 phá bỏ là 5.000.000 đồng,chi phí lên nền nhà là 60.000.000 đồng, chi phí nâng nền sân trước là 80.000.000 đồng, chi phí lên liếp trồng dừa là 25.000.000 đồng tại thửa đất số 07, tờ bản đồ số 11. Nhưng nghĩ lại vì tình cảm gia đình nên ông xin rút lại yêu cầu độc lập này. Ông đồng ý với yêu cầu của bà H, đồng ý giao cho gia đình ông H1 toàn quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 07, bản đồ số 11, diện tích là 2.120 m^2, ông cũng không tranh chấp gì liên quan đến cây trồng, vật kiến trúc trên đất. Ông yêu cầu được nhận và quản lý sử dụng thửa đất số 14 tờ bản đồ số 11, diện tích 3.695m^2 cùng với Đặng Văn T1, Đặng Thị T2 đồng đứng tên quyền sử dụng đất. Ông không đồng ý việc ông H1 yêu cầu bồi thường số tiền 261.400.000 đồng. Ông đồng ý với kết quả định giá ngày 31/10/2019, không yêu cầu đo đạc và đồng ý sử dụng kết quả trích lục bản đồ địa chính của thửa 07 và thửa 14 để giải quyết vụ án.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị T2 trình bày:

Bà yêu cầu được nhận và quản lý sử dụng thửa đất số 14 tờ bản đồ số 11, diện tích 3.695m^2 cùng với ông Đặng Văn T1, ông Nguyễn Văn R đồng đứng tên quyền sử dụng đất. Bà thống nhất với ý kiến trình bày của bà H, ông R. Người trực tiếp lên bờ, trồng

dừa trên phần đất tranh chấp là do bà H, ông T1, ông R trực tiếp làm chứ không phải do ông H1 làm.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn T1 trình bày:

Ông thống nhất với yêu cầu của mẹ ông là bà H. Phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc của ông bà nội ông để lại cho cha mẹ ông. Trước đây bà H có cho ông R thửa đất số 07 tờ bản đồ số 11 nhưng sau đó ông H1 tự ý vô ở. Ông yêu cầu được nhận và quản lý sử dụng thửa đất số 14 tờ bản đồ số 11, diện tích 3.695m^2 cùng với ông Nguyễn Văn R, bà Đặng Thị T2 đồng đứng tên quyền sử dụng đất. Vào năm 1982, ông với ông R đứng ra làm dần công với một số anh em trong xóm lên bờ trồng mía, sau đó trồng xen dừa trên hai thửa đất đang tranh chấp. Khi đó ông H1 là con trai út mới 10 tuổi, chưa phụ giúp gì được. Hiện nay ông H1 tự ý chiếm giữ quản lý 02 thửa đất, không phụng dưỡng mẹ mà còn yêu cầu mẹ bồi thường số tiền 261.400.000 đồng là hết sức vô lý.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2022/DS – ST ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn R, bà Đặng Thị T2 và ông Đặng Văn T1.

Buộc ông Đặng Văn H1, bà Nguyễn Thị H2, chị Đặng Thị D, chị Đặng Thị Thanh T3 có trách nhiệm liên đới giao trả cho ông Nguyễn Văn R, ông Đặng Văn T1, bà Đặng Thị T2 phần đất và tài sản gắn liền với đất có diện tích 3.695m^2 thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 11, loại đất BHK, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ông Đặng Văn H1, bà Nguyễn Thị H2, chị Đặng Thị D, chị Đặng Thị Thanh T3 được quyền quản lý, sử dụng phần đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 2.120m^2, thuộc thửa đất số 07, tờ bản đồ số 11, loại đất ONT + CLN tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(có trích lục bản đồ địa chính thửa đất kèm theo bản án).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bên đương sự phù hợp theo nội dung án tuyên khi các bên có yêu cầu.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đặng Văn H1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H bồi thường chi phí trồng dừa và lên bờ tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 11 với số tiền 261.400.000 (hai trăm sáu mươi mốt triệu bốn trăm nghìn) đồng.

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn R về việc yêu cầu ông Đặng Văn H1 bồi thường số tiền 165.000.000 (một trăm sáu mươi lăm triệu) đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/3/2022 ông Đặng Văn H1 kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu chấp nhận phản tố của bị đơn, yêu cầu bà Nguyễn Thị H bồi thường chi phí trồng dừa và lên bờ tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 11 với số tiền 261.400.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà H không đồng ý. Các bên đương sự không thỏa thuận dược với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn R, bà Đặng Thị T2 và ông Đặng Văn T1. Buộc ông Đặng Văn H1, bà Nguyễn Thị H2, chị Đặng Thị D, chị Đặng Thị Thanh T3 có trách nhiệm liên đới giao trả cho ông Nguyễn Văn R, ông Đặng Văn T1, bà Đặng Thị T2 phần đất và tài sản gắn liền với đất có diện tích 3.695m^2 thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 11, loại đất BHK, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ông Đặng Văn H1, bà Nguyễn Thị H2, chị Đặng Thị D, chị Đặng Thị Thanh T3 được quyền quản lý, sử dụng phần đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 2.120m^2, thuộc thửa đất số 07, tờ bản đồ số 11, loại đất ONT + CLN tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Phần này của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị.

[2] Xét kháng cáo của ông Đặng Văn H1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H bồi thường chi phí trồng dừa và lên bờ tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 11 với số tiền 261.400.000 đồng:

Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 11 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà H. Ông H1 tự ý vào quản lý sử dụng, thu hoạch huê lợi trên 02 thửa đất này khi chưa được sự đồng ý của tất cả các thành viên trong gia đình. Ông H1 cung cấp chứng cứ là lời làm chứng của bà Nguyễn Thị Ngọc Q, sinh năm 1979 cho rằng dừa trên thửa 14 do ông H1, bà H2 trồng. Trong khi đó các thành viên còn lại trong hộ gia đình là bà H, bà T2, ông T1, bà T và ông R đều cho rằng việc lên bờ từ đất ruộng thành đất vườn và trồng dừa tại thửa đất nêu trên đều do bà H và hai người con trai lớn là ông T1, ông

R đứng ra làm, lúc đó ông H1 chỉ khoảng 10 tuổi không bỏ công sức hay đóng góp tiền bạc gì. Đồng thời, bà H, ông R cung cấp trình bày của ông Phạm Văn Đ, ông Phan Văn T4, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn N, ông Lê Văn K là những người cao tuổi sinh sống gần phần đất tranh chấp đều xác nhận những cây dừa trên 06 năm tuổi trồng trên phần đất này đều do bà H với hai người con trai lớn lên liếp trồng đã lâu, ông H1 chỉ trồng những cây dừa nhỏ những năm gần đây.

Ông H1 cho rằng toàn bộ thửa đất số 14 đều do ông bỏ công sức tiền bạc ra để lên bờ từ đất ruộng thành đất bờ và trồng 125 cây dừa trên 06 năm tuổi nhưng các thành viên còn lại trong hộ không thừa nhận việc này, ông H1 cũng không cung cấp được chứng cứ cụ thể để chứng minh cho lời trình bày này. Do đó, kháng cáo của ông H1 yêu cầu bà H bồi thường lại cho ông số tiền 261.400.000 đồng là không có cơ sở để chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Kháng cáo không được chấp nhận nên ông H1 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn H1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2022/DS – ST ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 212, 216, 217, 218, 228 Bộ luật Dân sự; Điều 179 của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn R, bà Đặng Thị T2 và ông Đặng Văn T1.

Buộc ông Đặng Văn H1, bà Nguyễn Thị H2, chị Đặng Thị D, chị Đặng Thị Thanh T3 có trách nhiệm liên đới giao trả cho ông Nguyễn Văn R, ông Đặng Văn T1, bà Đặng

Thị T2 phần đất và tài sản gắn liền với đất có diện tích 3.695m^2 thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 11, loại đất BHK, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ông Đặng Văn H1, bà Nguyễn Thị H2, chị Đặng Thị D, chị Đặng Thị Thanh T3 được quyền quản lý, sử dụng phần đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 2.120m^2, thuộc thửa đất số 07, tờ bản đồ số 11, loại đất ONT + CLN tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(có trích lục bản đồ địa chính thửa đất kèm theo bản án).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bên đương sự phù hợp theo nội dung án tuyên khi các bên có yêu cầu.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Đặng Văn H1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H bồi thường chi phí trồng dừa và lên bờ tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 11 với số tiền 261.400.000 (hai trăm sáu mươi mốt triệu bốn trăm nghìn) đồng.

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn R về việc yêu cầu ông Đặng Văn H1 bồi thường số tiền 165.000.000 (một trăm sáu mươi lăm triệu) đồng.

4. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Đặng Văn H1, bà Nguyễn Thị H2, chị Đặng Thị D và chị Đặng Thị Thanh T3 có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Nguyễn Thị H chi phí tố tụng là 1.094.000 đồng (một triệu không trăm chín mươi bốn nghìn đồng).

5 Về án phí sơ thẩm:

- Buộc ông Đặng Văn H1, bà Nguyễn Thị H2, chị Đặng Thị D và chị Đặng Thị Thanh T3 có trách nhiệm liên đới nộp án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

- Buộc ông Đặng Văn H1 có trách nhiệm nộp án phí là 13.070.000 đồng (mười ba triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.410.000 đồng (năm triệu bốn trăm mười nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002412 ngày 12/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Ông Đặng Văn H1 có nghĩa vụ nộp tiếp số tiền án phí là 7.660.000 đồng (bảy triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005695 ngày 20/8/2019 của Chi cục Thi hành án huyện G.

- Hoàn trả cho ông Đặng Văn T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004686 ngày 16/02/2022 của Chi cục Thi hành án huyện G.

- Hoàn trả cho bà Đặng Thị T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004687 ngày 16/02/2022 của Chi cục Thi hành án huyện G.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đặng Văn H1 phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007125 ngày 30/3/2022 của Chi cục Thi hành án huyện G.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Ngọc Dũng